

C. bãi triều, đầm phá.

D. sông, hồ, suối, ao.

Câu 11. Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành nào sau đây?

A. Công nghiệp dầu khí.

B. Công nghiệp cơ khí và hoá chất.

C. Công nghiệp điện tử.

D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 12. Các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW của nước ta là

A. Hòa Bình, Phú Mỹ, Phả Lại.

B. Phả Lại, Cà Mau, Sơn La.

C. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mỹ.

D. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.

Câu 13. Ngành dịch vụ nào sau đây thuộc vào dịch vụ sản xuất?

A. Tài chính, tín dụng.

B. Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa.

C. Khách sạn, nhà hàng.

D. Dịch vụ cá nhân và cộng đồng.

Câu 14. Ngành đường ống phát triển gắn với hoạt động sản xuất của ngành nào sau đây?

A. Công nghiệp sản xuất điện.

B. Công nghiệp lọc nước.

C. Công nghiệp khai thác than.

D. Công nghiệp khai thác dầu khí.

Câu 15. Trong các tài nguyên du lịch dưới đây, tài nguyên nào là tài nguyên du lịch thiên nhiên?

A. Văn hóa dân gian.

B. Các công trình kiến trúc.

C. Các lễ hội truyền thống.

D. Các bãi tắm đẹp.

Câu 16. Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vừa giáp Trung Quốc, giáp vịnh Bắc Bộ và vừa giáp vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Quảng Ninh.

B. Bắc Kạn.

C. Bắc Giang.

D. Lạng Sơn.

Câu 17. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh phát triển các ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Cơ khí, vật liệu xây dựng.

B. May mặc, giày da.

C. Vật liệu xây dựng, điện tử.

D. Khai khoáng, thủy điện.

Câu 18. Nguyên nhân dẫn đến Đồng bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao nhất so với các vùng khác trong cả nước là **không** phải do

A. nền nông nghiệp lúa nước cần nhiều lao động.

B. mạng lưới đô thị dày đặc.

C. là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.

D. lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời.

Câu 19. Nguyên nhân chủ yếu vụ đông trở thành vụ sản xuất chính ở vùng Đồng bằng sông Hồng là do

A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh.

B. hệ thống sông dày đặc với nguồn nước dồi dào.

C. tài nguyên đất phù sa màu mỡ và giàu dinh dưỡng.

D. sinh vật thích nghi tốt với các điều kiện tự nhiên.

Câu 20. Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là

A. cơ sở hạ tầng thấp kém.

B. thiên tai thường xuyên xảy ra.

C. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

D. mật độ dân cư thấp.

Câu 21. Các điểm du lịch nổi tiếng nào sau đây **không** thuộc Bắc Trung Bộ?

A. Cố đô Huế, Phong Nha - Kẻ Bàng.

B. Đồ Sơn, Cát Bà.

C. Sầm Sơn, Thiên Cầm.

D. Nhật Lệ, Lăng Cô.

Câu 22. Đặc điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển.

B. lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài.

C. lãnh thổ kéo dài theo Bắc - Nam, giáp biển.

D. lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các núi đâm ngang biển.

Câu 23. Khó khăn lớn nhất về khí hậu đối với sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên là

A. nắng lắm, mưa nhiều làm cho đất bị rửa trôi.

B. mùa mưa thường xuyên xảy ra lũ lụt.

C. mùa khô kéo dài dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng.

D. hay có những hiện tượng thời tiết thất thường.

Câu 24. Nhận định nào sau đây **không** đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên?

- A. Là vùng thưa dân cư nhất nước ta.
- B. Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật.
- C. Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ người chưa biết đọc còn cao.
- D. Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.

Câu 25. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng ở vùng Đông Nam Bộ thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Dương.
- B. Bình Phước.
- C. Đồng Nai.
- D. Tây Ninh.

Câu 26. Vấn đề nào sau đây **không** thuộc vào khai thác chiều sâu trong lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ?

- A. Phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn.
- B. Bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.
- C. Thay thế vườn cao su có năng suất mủ thấp bằng giống cây khác.
- D. Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông.

Câu 27. Nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc hướng tới mục tiêu phát triển công nghiệp một cách bền vững ở Đông Nam Bộ là

- A. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.
- B. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất mới.
- C. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- D. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí và lọc hóa dầu.

Câu 28. Các dân tộc ít người sinh sống ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Khơ me, Chăm, Hoa.
- B. Giáy, Dao, Mông.
- C. Tày, Nùng, Thái.
- D. Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

Câu 29. Địa danh nào sau đây **không** phải tên của một huyện đảo của nước ta?

- A. Phú Quý.
- B. Phú Quốc.
- C. Thác Bà.
- D. Cồn Cỏ.

Câu 30. Vùng nào sau đây có đặc sản yến sào nổi tiếng ở nước ta?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 31. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Lào?

- A. Gia Lai.
- B. Đắk Nông.
- C. Kon Tum.
- D. Đắk Lắk.

Câu 32. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết ranh giới tự nhiên của hai miền Nam - Bắc của nước ta là dãy núi nào sau đây?

- A. Trường Sơn.
- B. Ngọc Linh.
- C. Hoàng Sơn.
- D. Bạch Mã.

Câu 33. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở nước ta có tần suất cơn bão từ 1,3 đến 1,7 cơn bão/ tháng?

- A. Tháng X.
- B. Tháng VII.
- C. Tháng IX.
- D. Tháng VI.

Câu 34. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết trâu được nuôi nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Trị.
- B. Ninh Bình.
- C. Nghệ An.
- D. Hà Tĩnh.

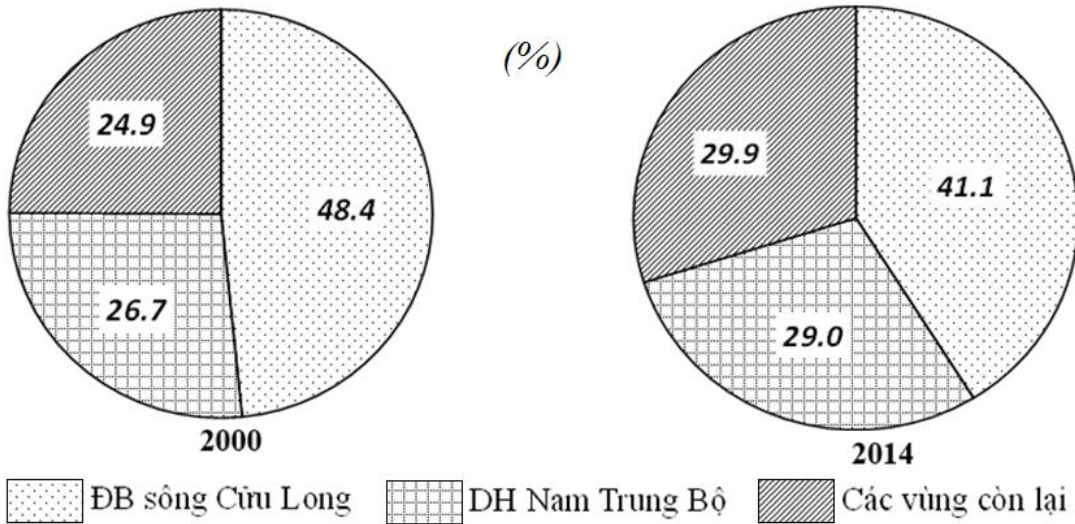
Câu 35. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết những tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta tập trung ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 36. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta?

- A. Công nghiệp chế biến lương thực phân bố rộng rãi.
- B. Đà Nẵng và Vũng Tàu có cơ cấu ngành giống nhau.
- C. Hải Phòng, Biên Hòa là các trung tâm quy mô lớn.
- D. Có các trung tâm với quy mô rất lớn, lớn, vừa, nhỏ.

Câu 37. Cho biểu đồ sau:

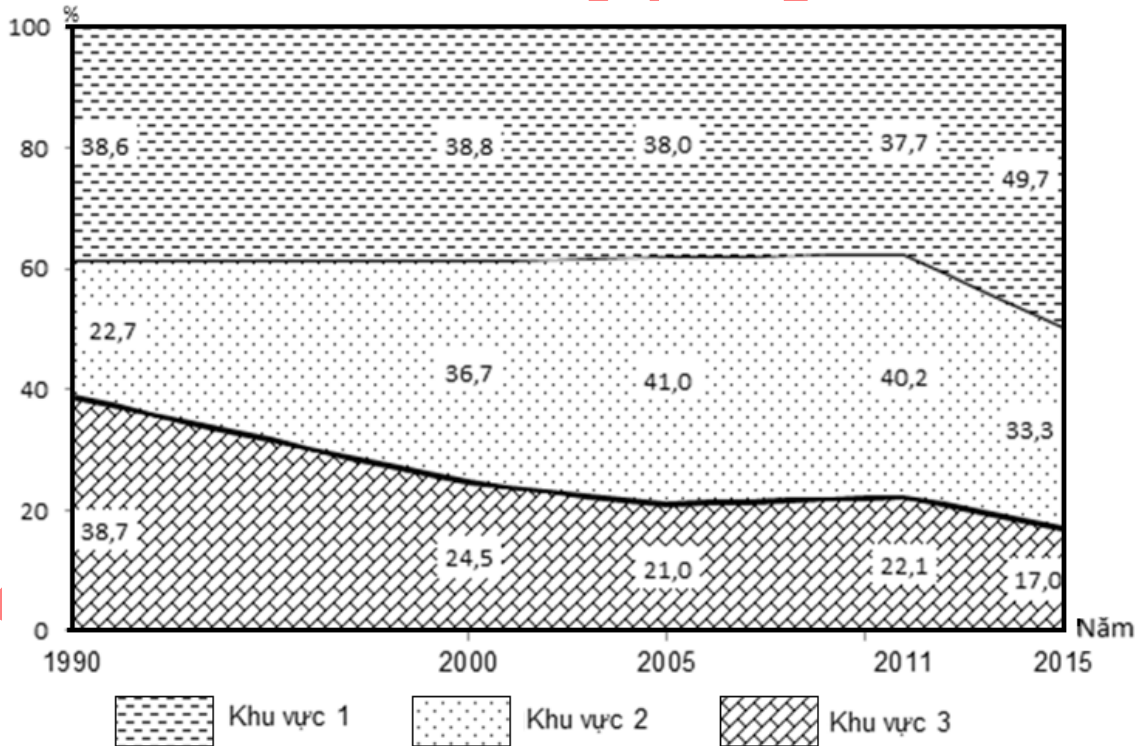


CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC PHÂN THEO VÙNG, NĂM 2000 VÀ 2014

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng ở nước ta, năm 2000 và năm 2014?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác đứng đầu cả nước.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ có tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác lớn thứ hai.
- C. Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác các vùng còn lại của nước ta có xu hướng tăng.
- D. Hai vùng có tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất đều có xu hướng tăng.

Câu 38. Cho biểu đồ về giá trị các ngành kinh tế nước ta



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị các ngành kinh tế nước ta, giai đoạn 1990 - 2015.
- B. Tình hình phát triển giá trị các ngành kinh tế nước ta, giai đoạn 1990 - 2015.
- C. Quy mô và cơ cấu giá trị các ngành kinh tế nước ta, giai đoạn 1990 - 2015.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị các ngành kinh tế nước ta, giai đoạn 1990 - 2015.

Câu 39. Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2017

Năm	2005	2009	2012	2017
Tổng số dân (triệu người)	83,4	84,6	88,8	90,7
- Dân thành thị	23,3	23,9	27,3	29,0
- Dân nông thôn	60,1	60,7	61,5	61,7
Tốc độ tăng dân số (%)	1,17	1,09	1,11	1,06

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017, NXB Thống kê, 2018)

Căn cứ vào bảng số liệu, để thể hiện số dân và tốc độ tăng dân số của nước ta trong giai đoạn 2005 - 2017, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 40. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2017

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)
2000	2879,2	4127,9	20193,8	196,1
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2017	2627,8	5194,2	26494,0	308,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê 2018)

Căn cứ vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về số lượng gia súc, gia cầm của nước ta, giai đoạn 2000 - 2017?

- A. Đàn trâu có xu hướng tăng nhưng không ổn định.
 B. Đàn lợn có xu hướng tăng nhưng không ổn định.
 C. Đàn gia cầm tăng liên tục và thêm 112,4 triệu con.
 D. Đàn bò có xu hướng tăng nhưng không ổn định

HẾT

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo Dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

BẢNG ĐÁP ÁN

1-A	2-C	3-B	4-C	5-C	6-C	7-B	8-A	9-D	10-A
11-D	12-D	13-A	14-D	15-D	16-A	17-D	18-C	19-A	20-B
21-B	22-B	23-C	24-B	25-D	26-C	27-C	28-A	29-C	30-B
31-C	32-D	33-C	34-C	35-A	36-B	37-D	38-A	39-D	40-A

Câu 17

Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng (vùng này có khoáng sản giàu có nhất nước ta) và công nghiệp thủy điện.

Chọn D.

Câu 18

Nguyên nhân dẫn đến Đồng bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao nhất so với các vùng khác trong cả nước là do lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời với nền nông nghiệp lúa nước cần nhiều lao động và sự phát triển kinh tế - xã hội với mạng lưới đô thị dày đặc.

Chọn C.

Câu 19

Vụ đông trở thành vụ sản xuất chính ở vùng Đồng bằng sông Hồng là do vùng Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh (3 tháng lạnh). Một số rau củ tiêu biểu như: khoai tây, su hào, bắp cải,...

Chọn A.

Câu 20

Do vị trí địa lí nên vùng Bắc Trung Bộ là Thiên tai thường xuyên xảy ra thiên tai tự nhiên hàng năm như: bão, cát bay, cát chảy gây hậu quả nặng nề, thiên hại về người và của nhiều nhất nước ta.

Chọn B.

Câu 23

Khí hậu của Tây Nguyên có đặc điểm là: Mang tính chất nhiệt đới cận xích đạo, có 2 mùa mưa - khô rõ rệt, mùa khô kéo dài, dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng.

Chọn C.

Câu 24

Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật là sai với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên. Tây Nguyên còn thiếu lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.

Chọn B.

Câu 26

Một số vấn đề khai thác chiều sâu trong lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ là: Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông, bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn.

Chọn C.

Câu 27

Nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc hướng tới mục tiêu phát triển công nghiệp một cách bền vững ở Đông Nam Bộ là bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

Chọn C.

Câu 37

Qua biểu đồ, ta thấy:

- Tỷ trọng vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn cao nhất nhưng giảm và giảm 7,3%.
- Tỷ trọng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ lớn thứ 2 và tăng thêm 2,3%.
- Tỷ trọng các vùng còn lại có xu hướng tăng lên và tăng thêm 5%.

=> Các đáp án A, B, C đúng và đáp án D sai.

Chọn D.

Câu 38

Căn cứ vào dạng biểu đồ, chú giải, đơn vị => Biểu đồ thể hiện nội dung: sự thay đổi cơ cấu giá trị các ngành kinh tế nước ta giai đoạn 1990 - 2015.

Chọn A.

Câu 39

Để thể hiện số dân và tốc độ tăng dân số (2 đối tượng có đơn vị khác nhau) của nước ta trong giai đoạn 2005 - 2014 (4 mốc thời gian) => Biểu đồ kết hợp là thích hợp nhất.

Chọn D.

Câu 40

Sử dụng kỹ năng đọc, nhận xét bảng số liệu, giai đoạn 2000 - 2017, đàn trâu nước ta có xu hướng giảm nhưng không liên tục, giảm từ 2879,2 nghìn con (năm 2000) xuống còn 2627,8 nghìn con (năm 2017) => Nhận xét “Đàn trâu có xu hướng tăng” là không đúng.

Chọn A.

VIETJACK.COM